

quy định quy định Bộ Xây dựng và các địa phương
các địa phương và các địa phương

THÔNG TƯ số 4-BXD/KTQH ngày 30-7-1997 hướng dẫn thực hiện Nghị định số 36-CP ngày 24-4-1997 của Chính phủ đối với việc lập, xét duyệt quy hoạch chi tiết, quản lý xây dựng theo quy hoạch và thẩm định thiết kế kỹ thuật công trình thuộc các dự án đầu tư vào khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao.

Căn cứ Quy chế Khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao được ban hành kèm theo Nghị định số 36-CP ngày 24-4-1997 của Chính phủ;

Căn cứ Điều lệ Quản lý quy hoạch đô thị được ban hành kèm theo Nghị định số 91-CP ngày 17-8-1994 của Chính phủ; Điều lệ Quản lý đầu tư và xây dựng được ban hành kèm theo Nghị định số 42-CP ngày 16-7-1996 của Chính phủ; Nghị định số 12-CP ngày 18-2-1997 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam;

Căn cứ Nghị định số 15-CP ngày 4-3-1994 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng;

Bộ Xây dựng hướng dẫn việc lập, xét duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng khu công nghiệp, khu chế xuất và khu công nghệ cao (gọi chung là khu công nghiệp) quản lý xây dựng khu công nghiệp theo quy hoạch và thẩm định thiết kế kỹ thuật công trình thuộc các dự án đầu tư vào khu công nghiệp, như sau:

I. LẬP, XÉT DUYỆT QUY HOẠCH CHI TIẾT VÀ QUẢN LÝ XÂY DỰNG KHU CÔNG NGHIỆP THEO QUY HOẠCH

1. Lập và xét duyệt quy hoạch chi tiết khu công nghiệp:

1.1. Quy hoạch chi tiết khu công nghiệp được duyệt là một trong những cơ sở pháp lý để quản lý đầu tư và xây dựng khu công nghiệp.

1.2. Quy hoạch chi tiết khu công nghiệp phải phù hợp với quy hoạch tổng thể phát triển các khu công nghiệp, quy hoạch chung xây dựng đô thị, hoặc các khu công nghiệp được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt và được lập trên nền bản đồ địa hình tỷ lệ 1/500 - 1/2.000 tùy thuộc vào quy mô khu công nghiệp, trong đó phải phân chia và quy định cụ thể chức năng các khu đất dành để xây dựng các công trình công nghiệp khác nhau; trung tâm dịch vụ công cộng; khu cây xanh; dịch vụ kỹ thuật khu công nghiệp; mạng lưới đường giao thông và các công trình kỹ thuật hạ tầng (cấp năng lượng, cấp thoát nước, xử lý chất thải, thông tin liên lạc); quy định việc giữ gìn, tôn tạo cảnh quan thiên nhiên, bảo đảm an toàn phòng chống cháy nổ, bảo vệ môi trường.

Những chỉ tiêu được sử dụng để lập quy hoạch chi tiết khu công nghiệp phải tuân thủ Quy chuẩn Xây dựng Việt Nam, phù hợp với các tiêu chuẩn, quy phạm và pháp luật của Nhà nước. Trường hợp sử dụng quy chuẩn, tiêu chuẩn xây dựng nước ngoài thì phải được Bộ Xây dựng chấp thuận.

1.3. Hồ sơ trình duyệt quy hoạch chi tiết khu công nghiệp gồm:

a) Phần tài liệu viết:

- Tờ trình;
- Thuyết minh tổng hợp;
- Thuyết minh tóm tắt;
- Dự thảo Điều lệ Quản lý xây dựng khu công nghiệp theo quy hoạch.

b) Phần bản vẽ:

- Sơ đồ vị trí đất khu công nghiệp, tỷ lệ 1/5.000 - 1/10.000;
- Bản đồ đánh giá hiện trạng và quỹ đất xây dựng, tỷ lệ 1/500 - 1/2.000;
- Sơ đồ cơ cấu quy hoạch (tối thiểu có hai phương án để so sánh lựa chọn), tỷ lệ 1/5.000;

Bản đồ quy hoạch sử dụng đất đai tỷ lệ 1/500 - 1/2.000, trong đó xác định ranh giới từng khu đất và lô đất theo tính chất, chức năng sử dụng đối với đất xây dựng các loại xí nghiệp công

ngiệp, công trình dịch vụ công cộng, đường giao thông, khu cây xanh, công trình đầu mối kỹ thuật hạ tầng...; các yêu cầu quản lý sử dụng đất (tầng cao xây dựng, mật độ xây dựng, hệ số sử dụng đất...), tổ chức không gian quy hoạch kiến trúc và cảnh quan;

- Các bản đồ quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, tỷ lệ 1/500 - 1/2.000 (có kèm theo bản vẽ thiết kế chi tiết) gồm: hệ thống giao thông chính trong và ngoài khu công nghiệp; san nền, thoát nước mưa; cấp năng lượng, cấp nước; thoát nước bẩn; thu gom và xử lý chất thải; thông tin...;

- Bản đồ tổng hợp đường dây, đường ống kỹ thuật, tỷ lệ 1/500 - 1/2.000;

- Bản đồ cắm mốc chỉ giới đường đỏ và chỉ giới xây dựng các tuyến đường, tỷ lệ 1/500 - 1/2.000;

- Sơ đồ phân đợt đầu tư và xây dựng, tỷ lệ 1/500 - 1/2.000.

Đối với khu công nghiệp có diện tích lớn hơn 200 ha thì quy hoạch chi tiết được lập trên bản đồ địa hình tỷ lệ 1/2.000; đối với khu công nghiệp có diện tích nhỏ hơn 200 ha thì quy hoạch chi tiết được lập trên bản đồ tỷ lệ 1/500 - 1/1.000.

1.4. Tổ chức việc lập và xét duyệt quy hoạch chi tiết khu công nghiệp:

- Ban Quản lý khu công nghiệp cấp tỉnh nơi có khu công nghiệp chịu trách nhiệm cung cấp yêu cầu, nội dung lập quy hoạch chi tiết khu công nghiệp theo đề nghị của Công ty Phát triển hạ tầng khu công nghiệp.

- Công ty Phát triển hạ tầng khu công nghiệp là chủ đầu tư dự án xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng của khu công nghiệp chịu trách nhiệm tổ chức việc lập quy hoạch chi tiết khu công nghiệp trình Ban Quản lý khu công nghiệp và Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh nơi có khu công nghiệp thông qua và trình Bộ Xây dựng phê duyệt.

- Quy hoạch chi tiết khu công nghiệp phải do một tổ chức chuyên môn của Việt Nam được Nhà nước công nhận lập. Trường hợp tổ chức tư vấn nước ngoài lập quy hoạch chi tiết khu công nghiệp, thì phải được Bộ Xây dựng cho phép và tổ chức tư vấn nước ngoài đó phải liên danh với tổ chức chuyên môn của Việt Nam.

- Khi lập quy hoạch chi tiết khu công nghiệp, tổ chức chuyên môn lập quy hoạch chi tiết phải làm việc với các cơ quan hữu quan để thỏa thuận trước những vấn đề liên quan đến quy hoạch chi tiết khu công nghiệp về giao thông (đường sắt, đường bộ, đường thủy); an ninh quốc phòng; nguồn cấp năng lượng, cấp nước; nước thải, vệ sinh môi trường; phòng chống cháy nổ; bảo tồn, tôn tạo các di tích, kiến trúc, danh lam thắng cảnh.

2. Quản lý xây dựng khu công nghiệp theo quy hoạch chi tiết được duyệt:

2.1. Các tổ chức, cá nhân tham gia đầu tư, xây dựng và quản lý khu công nghiệp (Ban Quản lý khu công nghiệp, doanh nghiệp khu công nghiệp, doanh nghiệp dịch vụ khu công nghiệp, tổ chức tư vấn xây dựng, các tổ chức, cá nhân thầu xây dựng và các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan) phải tuân thủ quy hoạch chi tiết khu công nghiệp được duyệt.

2.2. Trường hợp quy hoạch chi tiết khu công nghiệp được duyệt, nếu cần điều chỉnh một trong những nội dung sau, thì phải được Bộ Xây dựng chấp thuận:

a) Vị trí, quy mô, tính chất, ranh giới của khu công nghiệp;

b) Tính chất ranh giới của từng khu chức năng trong khu công nghiệp, gồm khu các xí nghiệp công nghiệp; khu trung tâm dịch vụ công cộng và khu cây xanh sử dụng chung;

c) Những chỉ tiêu chính về quản lý sử dụng đất như: tầng cao xây dựng, mật độ xây dựng, hệ số sử dụng đất, tỷ lệ cây xanh công cộng, tổ chức không gian quy hoạch kiến trúc và cảnh quan...;

d) Cao độ nền khống chế;

e) Mạng lưới các công trình kỹ thuật hạ tầng chủ yếu:

- Các tuyến đường giao thông chính trong khu công nghiệp, mặt cắt ngang đường chính, chỉ giới đường đỏ, chỉ giới xây dựng, khoảng lùi, cốt khống chế tuyến đường, hành lang và cao độ các công trình kỹ thuật ngầm, các nút giao cắt các loại đường;

- Đặc trưng kỹ thuật của hệ thống cấp năng lượng, cấp thoát nước và công trình kỹ thuật đầu

mối (đường kính, chiều dài, độ dốc, quy mô, công suất, cốt công trình v.v...); hướng thải nước mưa, nước bẩn; vị trí và diện tích các công trình kỹ thuật đầu mối (trạm xử lý nước bẩn, khu xử lý rác,...);

- Những quy định về các khu bảo vệ và khoảng cách ly an toàn giữa các xí nghiệp công nghiệp với công trình thủy lợi, đê điều; công trình giao thông (đường sắt, thủy, bộ, sân bay); tuyến điện cao áp;

f) Những quy định về khoảng cách ly vệ sinh giữa các cụm xí nghiệp công nghiệp có tính chất khác nhau; giữa xí nghiệp công nghiệp với khu dân cư, công trình cấp nước (nguồn, nhà máy), trạm bơm, trạm xử lý chất thải, bãi rác, nghĩa trang;

g) Những quy định về phòng, chống cháy, nổ;

h) Những quy định về bảo vệ di tích, danh lam thắng cảnh.

2.3. Ban Quản lý khu công nghiệp có quyền cho phép các chủ đầu tư điều chỉnh, bổ sung một số nội dung quy hoạch chi tiết khu công nghiệp được duyệt, như sau:

- Diện tích khu đất cho dự án đầu tư mà không làm thay đổi chức năng sử dụng khu đất;

- Đường nội bộ trong các khu chức năng khu công nghiệp;

- Tuyến nhánh cấp năng lượng, cấp nước, thông tin;

- Vị trí các cơ sở hạ tầng xã hội trong khu công nghiệp như: công trình y tế, văn hóa, thương nghiệp, dịch vụ công cộng;

- Vị trí các khu cây xanh, công viên, mặt nước.

2.4. Giới thiệu, thỏa thuận địa điểm xây dựng và cấp chứng chỉ quy hoạch.

Căn cứ vào quy hoạch chi tiết khu công nghiệp được duyệt, Ban Quản lý khu công nghiệp cấp tỉnh có trách nhiệm giới thiệu, thỏa thuận địa điểm và cấp chứng chỉ quy hoạch theo yêu cầu của chủ đầu tư. Đơn xin thỏa thuận địa điểm, cấp chứng chỉ quy hoạch và chứng chỉ quy hoạch được lập theo mẫu.

II. THẨM ĐỊNH THIẾT KẾ KỸ THUẬT CÁC CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG TRONG KHU CÔNG NGHIỆP

1. Đối với công trình xây dựng có vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài theo Nghị định số 12-CP ngày 18-2-1997 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam:

1.1. Cơ quan thẩm định:

- Bộ Xây dựng thẩm định, chấp thuận thiết kế kỹ thuật công trình xây dựng thuộc dự án nhóm A;

- Sở Xây dựng các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thẩm định thiết kế kỹ thuật các công trình xây dựng thuộc dự án nhóm B và trình Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương xem xét, quyết định chấp thuận.

1.2. Nội dung hồ sơ thiết kế kỹ thuật trình thẩm định:

Chủ đầu tư nộp trực tiếp cho cơ quan thẩm định 3 bộ hồ sơ, mỗi bộ gồm:

- Đơn trình thẩm định;

- Các văn bản xác định tư cách pháp lý của tổ chức thiết kế theo mục 3.1.1 của Thông tư số 1-BXD/CSXD ngày 15-4-1997;

- Tài liệu thiết kế kỹ thuật;

+ Thuyết minh tổng hợp thiết kế công trình xây dựng kèm theo các số liệu khảo sát về khí hậu, địa chất, môi trường... bản kê tiêu chuẩn nước ngoài dùng trong thiết kế đã được Bộ Xây dựng chấp thuận, bản kê chương trình phần mềm vi tính để thiết kế công trình;

+ Bản vẽ tổng mặt bằng công trình và bố trí dây chuyền công nghệ;

+ Bản vẽ chính về kiến trúc của công trình: mặt bằng, mặt đứng, mặt cắt;

+ Bản vẽ kết cấu chính và nền móng công trình;

+ Bản vẽ bố trí mặt bằng, các mặt cắt dọc kèm theo các thông số chính của hệ thống các công trình hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp hoặc một phần khu công nghiệp theo tiến độ đầu tư khai thác khu công nghiệp (đối với dự án đầu tư xây dựng công trình hạ tầng);

+ Bản sao Giấy phép đầu tư, Quyết định cho thuê đất, các văn bản thỏa thuận của cơ quan

quản lý nhà nước về phòng, chống cháy, nổ, bảo vệ môi trường;

+ Báo cáo thẩm tra thiết kế kỹ thuật của tổ chức tư vấn.

1.3. Nội dung thẩm định thiết kế kỹ thuật được thực hiện theo Điều 84 của Nghị định số 12-CP của Chính phủ, gồm:

- Tư cách pháp lý của tổ chức thiết kế;

- Sự tuân thủ tiêu chuẩn kỹ thuật thiết kế xây dựng của Việt Nam hoặc tiêu chuẩn kỹ thuật của nước ngoài được Bộ Xây dựng chấp thuận;

- Sự phù hợp của thiết kế kỹ thuật về kiến trúc, quy hoạch với quy hoạch chi tiết khu công nghiệp và báo cáo nghiên cứu khả thi của dự án được duyệt.

Chủ đầu tư chịu trách nhiệm trước pháp luật Việt Nam về an toàn công trình xây dựng, phòng, chống cháy, nổ và bảo vệ môi trường.

Thời gian thẩm định là 20 ngày kể từ khi nhận đủ hồ sơ thiết kế kỹ thuật trình thẩm định. Báo cáo về việc thẩm định thiết kế kỹ thuật và Quyết định chấp thuận thiết kế kỹ thuật được lập theo mẫu.

2. Đối với công trình xây dựng thuộc dự án đầu tư trong nước:

2.1. Cơ quan thẩm định:

- Bộ Xây dựng thẩm định, chấp thuận thiết kế kỹ thuật công trình xây dựng thuộc dự án nhóm A;

- Sở Xây dựng thuộc các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thẩm định thiết kế kỹ thuật công trình xây dựng thuộc dự án nhóm B và C và trình Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương xem xét, quyết định chấp thuận.

2.2. Hồ sơ thiết kế kỹ thuật trình thẩm định:

a) Phần tài liệu viết:

- Đơn trình thẩm định thiết kế kỹ thuật được lập theo mẫu;

- Tóm tắt dự án đầu tư, bản sao văn bản phê duyệt dự án, quyết định chủ trương;

- Các bản sao văn bản thỏa thuận của cơ quan quản lý nhà nước về phòng, chống cháy, nổ, bảo vệ môi trường;

- Báo cáo thẩm tra thiết kế kỹ thuật của tổ chức tư vấn;

- Danh mục các quy chuẩn xây dựng, tiêu chuẩn kỹ thuật xây dựng, thiết kế mẫu được sử

dụng, bản kê chương trình phần mềm vi tính để thiết kế công trình;

- Thuyết minh tổng hợp thiết kế kỹ thuật, gồm:

+ Về kiến trúc: giải pháp và các thông số chính về kiến trúc công trình;

+ Về kết cấu: giải pháp và các thông số về kết cấu chịu lực chính, nền móng, có bản tính kết cấu chính kèm theo;

+ Về hệ thống công trình kỹ thuật: các giải pháp và thông số chính về cấp năng lượng, cấp thoát nước, thông gió, chiếu sáng, âm thanh, thông tin, tín hiệu, báo cháy, chữa cháy, điều khiển tự động;

- Tài liệu khảo sát về địa hình, địa chất công trình, địa chất thủy văn, thủy văn, khí tượng và động đất ở khu vực xây dựng.

b) Phần bản vẽ:

- Bản vẽ tổng mặt bằng bố trí dây chuyền công nghệ;

- Bản vẽ chính về kiến trúc công trình: mặt bằng, mặt đứng, mặt cắt;

- Bản vẽ kết cấu chính và nền móng công trình;

- Các bản vẽ chính về hệ thống kỹ thuật trong công trình: cấp năng lượng, cấp thoát nước, thông gió, chiếu sáng, thông tin;

- Bản vẽ bố trí mặt bằng, các mặt cắt dọc kèm theo các thông số chính của hệ thống các công trình hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp hoặc một phần khu công nghiệp theo tiến độ đầu tư khai thác khu công nghiệp (đối với dự án đầu tư xây dựng công trình hạ tầng).

2.3. Nội dung thẩm định thiết kế kỹ thuật:

- Tư cách pháp lý của tổ chức thiết kế;

- Sự phù hợp của thiết kế kỹ thuật với dự án đầu tư được duyệt;

- Sự phù hợp của thiết kế kỹ thuật về mặt kiến trúc, quy hoạch với quy hoạch chi tiết khu công nghiệp được duyệt;

- Sự phù hợp của thiết kế kỹ thuật với quy chuẩn xây dựng, tiêu chuẩn xây dựng hiện hành của Việt Nam;

- Đánh giá mức độ bền vững của công trình xây dựng, an toàn của hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật, ổn định đối với các công trình lân cận.

2.4. Thời gian thẩm định:

- Đối với công trình xây dựng thuộc dự án đầu tư nhóm A không quá 30 ngày, kể từ khi nhận đủ hồ sơ thiết kế kỹ thuật trình thẩm định;

- Đối với công trình xây dựng thuộc dự án đầu tư nhóm B và C không quá 20 ngày, kể từ khi nhận đủ hồ sơ thiết kế kỹ thuật trình thẩm định;

- Báo cáo thẩm định thiết kế kỹ thuật và quyết định chấp thuận thiết kế kỹ thuật được lập theo mẫu.

III. ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày kể từ ngày ký.

2. Những quy định khác về quản lý đầu tư và xây dựng liên quan đến khu công nghiệp không quy định trong Thông tư này được thực hiện theo pháp luật hiện hành.

3. Các Bộ, các cơ quan ngang Bộ và cơ quan thuộc Chính phủ, Ban Quản lý các khu công nghiệp Việt Nam, Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; các Sở Xây dựng, Văn phòng Kiến trúc sư trưởng thành phố, Ban Quản lý khu công nghiệp cấp tỉnh có trách nhiệm hướng dẫn và thi hành Thông tư này.

Bộ trưởng Bộ Xây dựng
NGÔ XUÂN LỘC

BỘ Y TẾ

THÔNG TƯ số 9-BYT/TT ngày 15-7-1997 hướng dẫn việc lập, quản lý và sử dụng quỹ khen thưởng, quỹ hỗ trợ được trích từ nguồn thu một phần viện phí.

Bộ Y tế đã có Thông tư số 10-BYT/TT ngày 9-5-1996 hướng dẫn việc lập, quản lý và sử dụng quỹ khen thưởng, quỹ hỗ trợ được trích từ nguồn thu một phần viện phí của các bệnh viện. Qua

gần một năm thực hiện Thông tư trên, có một số vấn đề cần phải hướng dẫn cụ thể hơn về nguồn trích lập quỹ và quản lý, sử dụng quỹ khen thưởng, quỹ hỗ trợ trích từ nguồn thu một phần viện phí. Do vậy, Bộ Y tế hướng dẫn lại việc lập, quản lý và sử dụng quỹ khen thưởng, quỹ hỗ trợ được trích từ nguồn thu một phần viện phí như sau:

I. NGUYÊN TẮC CHUNG

1. Theo quy định tại mục 2 phần V Thông tư liên Bộ Y tế - Tài chính - Lao động - Thương binh và Xã hội - Ban Vật giá Chính phủ, các cơ sở khám chữa bệnh, các Bộ, ngành và Sở Y tế được trích 30% khoản thu một phần viện phí, kể cả tiền viện phí do cơ quan Bảo hiểm y tế thanh toán cho người bệnh có Thẻ Bảo hiểm y tế (sau đây gọi chung là viện phí) để lập quỹ khen thưởng và quỹ hỗ trợ.

- Quỹ khen thưởng được lập ở các cơ sở khám chữa bệnh để khen thưởng cán bộ, công nhân viên có tinh thần trách nhiệm cao, hoàn thành tốt nhiệm vụ chuyên môn và phục vụ người bệnh tận tình.

- Quỹ hỗ trợ được lập ở các Bộ, ngành và Sở Y tế (sau đây gọi chung là cơ quan chủ quản) để điều tra, hỗ trợ cho các cơ sở khám chữa bệnh không có điều kiện thu một phần viện phí và để khen thưởng cho các đơn vị, tập thể và cá nhân có thành tích trong công tác chăm sóc và bảo vệ sức khỏe nhân dân.

2. Nguồn để lập quỹ khen thưởng và quỹ hỗ trợ được trích từ nguồn thu một phần viện phí.

3. Cơ quan chủ quản căn cứ vào khung tỷ lệ trích lập từng quỹ quy định tại mục 2 phần V Thông tư liên Bộ số 14-TT/LB ngày 30-9-1995, quy định cụ thể tỷ lệ phần trăm (%) chuyển về cơ quan chủ quản để lập quỹ hỗ trợ và tỷ lệ phần trăm (%) để lại lập quỹ khen thưởng cho từng cơ sở khám chữa bệnh.

- Bộ Y tế quy định đối với các cơ sở khám chữa bệnh trực thuộc Bộ.

- Sở Y tế quy định đối với các cơ sở khám chữa bệnh do địa phương quản lý.

- Bộ, ngành chủ quản quy định đối với các cơ sở khám chữa bệnh trực thuộc Bộ, ngành đó.